

Bản án số: 692/2022/DS-PT

Ngày 27-9-2022

V/v: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ
MINH**

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên.

Ông Nguyễn Văn Tửu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 09 năm 2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 163/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1804/QĐPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Dương Thị H, sinh năm 1944 (vắng mặt).

2. Bà Dương Thị B, sinh năm 1948 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị H: Bà Dương Thị L, sinh năm 1963 (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2022 - có mặt).

3. Bà Dương Thị L, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T.

Tạm trú: Ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh T.

4. Bà Dương Thị Ph, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Số 150, đường 19/5, Khóm 2, Phường 1, thị xã D, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị B: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số 150, đường 19/5, Khóm 2, Phường 1, thị xã D, tỉnh T (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/9/2020).

Bị đơn: Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ: Luật sư Nguyễn Văn N, Đoàn Luật sư tỉnh T (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (có mặt).

2. Anh Dương Nhật Tr, sinh năm 1982 (có mặt).

3. Chị Dương Thị Tuyết Ng, sinh năm 1986 (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Triệu Quang D, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của anh Dương Nhật Tr và chị Dương Thị Tuyết Ng: Ông Dương Văn Đ, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/9/2020).

5. Ông Huỳnh Tấn Ph1, sinh năm 1961 (có mặt).

6. Chị Huỳnh Thị Thảo Q, sinh năm 2004 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T.

Tạm trú: Ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của chị Huỳnh Thị Thảo Q: Bà Dương Thị L, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/9/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Huỳnh Thị Thảo Q: Luật sư Phạm Minh L1, cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T (có mặt).

7. Anh Dương Minh Th, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Mieken Yokkaichishi Tomidasakaemachi 24-3 Kanzokopo Rasui - 102, Japan (Nhật Bản).

Người đại diện hợp pháp của anh Dương Minh Th: Anh Dương Nhật Tr, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T (Theo ý kiến trình bày tại biên bản

lấy lời khai ngày 12/8/2019).

8. Chị Dương Thị Thúy A, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 24, đường 3/2, phường C, quận Ô, thành phố C.

Người đại diện hợp pháp của chị Dương Thị Thúy A: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T (Theo văn bản ủy quyền ngày 14/9/2022).

9. Anh Dương Tiến D1, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp của anh Dương Tiến D1: Bà Dương Thị H, sinh năm 1944 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/9/2020).

10. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh thị xã D, tỉnh T.

Địa chỉ: Số 133, đường 02/9, Khóm 1, Phường 1, thị xã D, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lâm Hoàng Tr1; Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách (vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn, ông Dương Văn Đ.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị L, bà Dương Thị Ph thống nhất trình bày:

Cụ Dương Văn Đ1 (chết 1997) và cụ Phan Thị L2 (chết 2016) có quyền sử dụng diện tích 40.000m², loại đất nuôi trồng thủy sản và diện tích 6.104,3m², loại đất ở và cây lâu năm, cùng tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T. Nguồn gốc đất do cụ Dương Văn Nh (cha cụ Đ1) để lại. Cụ Đ1 và cụ L2 có 5 người con, gồm các ông/bà Dương Văn Đ, Dương Thị H, Dương Thị B, Dương Thị L, Dương Thị Ph. Cụ Đ1 và cụ L2 chết không để lại di chúc. Trước khi chết thì cụ Đ1 có căn dặn cụ L2 và các con để diện tích 40.000m² cho ông Đ quản lý, sử dụng và có nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên, vì ông Đ là con trai duy nhất, còn diện tích 6.104,3m² thì chia đều cho 05 chị em.

Thực hiện ý nguyện của cụ Đ1, các bà đã thống nhất giao cho ông Đ diện tích 40.000m². Sau khi cụ L2 chết thì các nguyên đơn yêu cầu chia diện tích 6.104,3m², nhưng ông Đ chỉ đồng ý chia cho 04 chị em, mỗi người 240m² (ngang 08m x dài 30m). Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia diện tích đất còn lại sau khi trừ diện tích đất có mộ là 5.104,3m² cho 04 người, mỗi người được hưởng bằng 1.020,86m².

Bị đơn, ông Dương Văn Đ trình bày:

Nguồn gốc diện tích 6.104,3m² là của ông nội (Dương Văn Nh) để lại cho cha là ông Đ1 như các nguyên đơn trình bày là đúng. Trước năm 1975, do chiến tranh nên đất bị bỏ hoang. Sau năm 1975, cụ Đ1 cất một cái chòi nhỏ để ở và trồng hoa màu trên một phần đất này. Đến năm 1980, do sức khỏe yếu, hơn nữa chỉ một mình ông là con trai nên cụ Đ1 mới cho vợ chồng ông san lấp động cát và cất nhà ở trên thửa đất này và ông có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên.

Khi Nhà nước có chủ trương cấp quyền sử dụng đất thì cụ Đ1 cho ông đứng kê khai, đăng ký đất và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) vào năm 1995. Trong suốt quá trình ông sử dụng, kê khai, đăng ký và được cấp giấy CNQSDĐ thì không có ai tranh chấp. Đến năm 2004, ông có cho người em ruột là bà L mượn một phần đất để cất nhà ở tạm, đến khi nào ông có nhu cầu sử dụng đất thì ông lấy lại.

Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 5.104,3m². Vì bà H, bà B và bà L đã được hưởng di sản của cha mẹ để lại là căn nhà gắn liền với diện tích đất 1.420m², thửa số 164, tờ bản đồ số 09 và diện tích đất 2.460,2m², thửa số 125, loại đất trồng lúa, tờ bản đồ số 08, cùng tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện D, tỉnh T.

Ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L, ông Ph1 và chị Q có nghĩa vụ di dời căn nhà và tài sản có trên đất đi nơi khác để trả lại diện tích 446,9m², thuộc một phần thửa số 82 cho ông sử dụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị T, anh Dương Nhật Tr, chị Dương Thị Tuyết Ng trình bày: Thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của ông Đ. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà L, ông Ph và chị Q di dời căn nhà và tài sản có trên đất đi nơi khác.

Anh Dương Minh Th trình bày: Anh là con của ông Đ, bà T và không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với việc tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất giữa các nguyên đơn với ông Đ.

Ông Huỳnh Tấn Ph trình bày: Ông không đồng ý di dời căn nhà và các tài sản khác ra khỏi đất tranh chấp theo như yêu cầu phản tố của ông Đ.

Anh Nguyễn Triệu Quang D và chị Dương Thị Thúy A: Không có ý kiến trình bày.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thị xã D trình bày: Ngày 30/3/2020, Ngân hàng đã giải chấp trả cho ông Dương Văn Đ giấy CNQSDĐ thửa đất số 508, diện tích 3.250m² và thửa đất số 509, diện tích 3.160m², tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T quyết định:

Căn cứ:

Khoản 5 và khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 233 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649, điều 650, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 651, khoản 2 Điều 660, điểm c khoản 1 Điều 618 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 100 của Luật Đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, gồm bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị L và bà Dương Thị Ph về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Dương Văn Đ về việc yêu cầu bà Dương Thị L, ông Huỳnh Tấn Ph và chị Huỳnh Thị Thảo Q tháo dỡ, di dời căn nhà và các tài sản có trên đất.

Chia thừa kế theo pháp luật đối di sản do cụ Dương Văn Đ1 và cụ Phan Thị L2 để lại là diện tích đất 5.163,6m², loại đất ONT-LNK, thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T cho 02 người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dương Văn Đ1 và cụ Phan Thị L2, mỗi người được hưởng như sau:

1. Chia cho ông Dương Văn Đ được hưởng diện tích đất 1.124,2m², loại đất ONT-LNK, thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T, gồm hai phần đất có các cạnh và chiều dài như sau:

Phần đất trồng cây, diện tích 282,6m² có cạnh và chiều dài: Cạnh 4-5, chiều dài 29,24m; cạnh 5-26, chiều dài 7,11m; Cạnh 25-26, chiều dài 16,05m; Cạnh 24-25, chiều dài 3,60m; Cạnh 10-24, chiều dài 6,72m; Cạnh 9-10, chiều dài 7,95m; cạnh 4-9, chiều dài 14,71m.

Phần khu vực đất ở, diện tích 841,6m² có cạnh và chiều dài: Cạnh giáp Đường (đất), chiều dài 42,16m; Cạnh 27-28, chiều dài 15,79m; Cạnh 28-9, chiều dài 4,25m; Cạnh 29-11, chiều dài 3,47m; cạnh 11-12, chiều dài 35,39m; cạnh 32 Đường đất, chiều dài 20,93m (Ký hiệu C, G trên sơ đồ khu đất kèm theo bản án).

2. Chia cho bà Dương Thị L được hưởng diện tích đất 381,2m², loại đất ONT-LNK (Trong đó 300,2m² đất ONT, ký hiệu E), chiết thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T, gồm các phần đất có các cạnh và chiều dài như sau:

Phần lối đi, diện tích 39m² có cạnh và chiều dài: Cạnh 10-11, chiều dài 1,85m; Cạnh 10-24, chiều dài 6,72m; Cạnh 24-25, chiều dài 3,60m; Cạnh 25-26, chiều dài 16,05m; Cạnh 26-27, chiều dài 1,34m; Cạnh 27-28, chiều dài 15,79m; Cạnh 28-29, chiều dài 4,25m; cạnh 29-11, chiều dài 3,47m.

Phần đất ở, diện tích 300,2m² có cạnh và chiều dài: Cạnh 11-12, chiều

dài 35,39m; Cạnh 12-15, chiều dài 1,89m; Cạnh 15-16, chiều dài 3,08m; Cạnh 16-17, chiều dài 1,13m; Cạnh 17-18, chiều dài 3,26m; cạnh 18-19, chiều dài 6,80m; cạnh 19-9, chiều dài 29,10m; cạnh 9-10, chiều dài 7,95m.

Phần đất trồng cây ăn trái, diện tích 43m² có cạnh và chiều dài: Cạnh 15-16, AN chiều dài 3,08m; Cạnh 16-17, chiều dài 1,13m; Cạnh 17-18, chiều dài 3,26m; Cạnh 18-19, chiều dài 6,80m; cạnh 19-20, chiều dài 4,90m; Cạnh 20-21, chiều dài 2,64m; cạnh 21-22, chiều dài 1,12m; cạnh 22-15, chiều dài 5,40m (Ký hiệu D, E, H trên sơ đồ khu đất kèm theo bản án).

3. Chia diện tích đất 1.439,40m² chưa xây dựng công trình và trồng cây ăn trái (Ký hiệu I, K, N) cho bà L được hưởng 215,60m và cho H, bà B, bà Ph, mỗi người được hưởng 392m². Cụ thể:

3.1. Chia cho bà Dương Thị L được hưởng diện tích đất 215,60m, loại đất LNK, chiết thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T, có cạnh và chiều dài như sau: Cạnh giáp Đường (đất), chiều dài 7,70m; Cạnh giáp diện tích đất còn lại của thửa số 82 (Ký hiệu M), chiều dài 7,70m; Cạnh giáp diện tích đất còn lại của thửa số 82 (giáp diện tích đất chia cho ông Đ và chia cho bà L ở phần trên), chiều dài 28m; Cạnh giáp diện tích đất chia cho bà Dương Thị H, chiều dài 28m.

3.2. Chia cho bà Dương Thị H được hưởng diện tích đất 392m², loại đất LNK, chiết thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T, có cạnh và chiều dài như sau: Cạnh giáp Đường (đất), chiều dài 14m; Cạnh giáp diện tích đất còn lại của thửa số 82 (Ký hiệu M), chiều dài 14m; Cạnh giáp diện tích đất chia cho bà Dương Thị L, chiều dài 28m; Cạnh giáp diện tích đất chia cho bà Dương Thị B, chiều dài 28m.

3.3. Chia cho bà Dương Thị B được hưởng diện tích đất 392m², loại đất LNK, chiết thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T, có cạnh và chiều dài như sau: Cạnh giáp Đường (đất), chiều dài 14m; Cạnh giáp diện tích đất còn lại của thửa số 82 (Ký hiệu M), chiều dài 14m; Cạnh giáp diện tích đất chia cho bà Dương Thị H, chiều dài 28m; Cạnh giáp diện tích đất chia cho bà Dương Thị Ph, chiều dài 28m.

3.4. Chia cho bà Dương Thị Ph được hưởng diện tích đất 392m², loại đất LNK, chiết thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T, có cạnh và chiều dài như sau: Cạnh giáp Đường (đất), chiều dài 14m; Cạnh giáp diện tích đất còn lại của thửa số 82 (Ký hiệu M), chiều dài 14m; Cạnh giáp diện tích đất chia cho bà Dương Thị B, chiều dài 28m; Cạnh giáp thửa số 507, chiều dài 28m (Ký hiệu I, K, N trên sơ đồ khu đất kèm theo bản án).

4. Bà Dương Thị H, bà Dương Thị B, bà Dương Thị L và bà Dương Thị Ph được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất được chia theo bản án theo quy định của Luật Đất đai.

5. Giao cho ông Dương Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất

2.205,50m², loại đất LNK, thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T, gồm có các cạnh và chiều dài như sau: Cạnh 1-2, chiều dài 97,95m (48,88m + 49,07m); Cạnh 2-3, chiều dài 23,91m; Cạnh 3-8, chiều dài 99,13 mét (49,71 mét + 49,42m); Cạnh 8-1, chiều dài 20,90 mét (Ký hiệu M, L trên sơ đồ khu đất kèm theo bản án)

6. Buộc ông Dương Văn Đ có nghĩa vụ chia giá trị diện tích đất 2.205,50m², loại đất LNK, thửa số 82, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp B, xã L, thị xã D, tỉnh T cho bà Dương Thị L bằng 70.890.000 đồng, cho bà Dương Thị H bằng 152.810.000 đồng, cho bà Dương Thị B bằng 152.810.000 đồng, cho bà Dương Thị Ph bằng 152.810.000 đồng.

7. Đối với một phần di sản còn lại có diện tích đất 1.079,10m² (Ký hiệu B, M trên sơ đồ khu đất) để sử dụng làm mồ mã, các đương sự không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/04/2022, bị đơn ông Dương Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án.

Ngày 06/04/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ giữ nguyên kháng cáo; Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Ông Đ trình bày:

Phần đất các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc của cụ Đ1 nhưng do bỏ hoang nên ông Đ mới khai phá để sử dụng. Do ông Đ là con trai duy nhất nên cụ Đ1 đã cho phần đất này, việc cho không lập văn bản. Vì vậy, ông Đ mới đăng ký kê khai và năm 1995 được cấp giấy CNQSDĐ trong khi cụ Đ1 và cụ Lộc còn sống nhưng không phản đối. Ông Đ1 đã sử dụng ổn định cho đến nay, trên đất đã làm nhà và trồng cây.

Bản án sơ thẩm xác định là di sản thừa kế và chia theo pháp luật là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn thống nhất trình bày:

Cụ Đ1 và bà L đã khai phá từ lâu nên việc ông Đ cho rằng có khai phá phần đất này là không đúng. Đất là di sản thừa kế nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho các con theo pháp luật là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ trình bày:

Đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cụ Đ1 nhưng đã cho ông Đ. Ông Đ là người trực tiếp sử dụng đất, đã đăng ký kê khai và năm 1995 được cấp

giấy CNQSDĐ là đúng pháp luật. Khi ông Đ được cấp giấy CNQSDĐ thì cụ Đ1 và cụ L2 còn sống nhưng không phản đối. Ông Đ1 đã sử dụng ổn định cho đến nay.

Luật Đất đai năm 1993 không thừa nhận chia thừa kế về đất nên cũng không được coi là di sản thừa kế. Khi chia thừa kế, Tòa án chỉ tính công sức cho ông Đ bằng 4,8% giá trị di sản là không đúng. Sơ đồ chia đất thiếu, không thể thi hành án được. Phần đất ký hiệu O trên sơ đồ vị trí không đưa vào chia cho các thừa kế là thiếu. Ông Đ được chia một phần đất phía sau khu mộ nhưng không có lối đi ra đường công cộng, đồng thời phần đất này có giá trị thấp hơn nhưng lại tính chung giá trị bằng nhau so với các vị trí khác là không công bằng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, nếu có căn cứ thì đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Huỳnh Thị Thảo Q trình bày:

Bà Q là con bà L, là người khuyết tật đang ở trong căn nhà của bà L. Việc ông Đ yêu cầu bà L di dời nhà trả lại đất là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Q. Ông Đ xác định là đất của cụ Đ1 cho nhưng không có căn cứ chứng minh. Việc ông Đ tự kê khai và được cấp giấy CNQSDĐ nhưng không được cụ Đ1 đồng ý. Việc bà L ở trên đất là được sự đồng ý của cụ L2, không phải ông Đ cho ở nhờ. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

Đất có nguồn gốc của cụ Đ1, ông Đ cùng khai phá. Thời điểm năm 1995, ông Đ được cấp giấy CNQSDĐ nhưng cụ Đ1 và cụ L2 không phản đối. Đất cấp cho hộ ông Đ. Tại thời điểm cấp giấy thì hộ ông Đ có 7 người, gồm: Cụ Đ1, ông Đ, bà T (vợ ông Đ) và các con ông Đ. Theo quy định tại Luật Đất đai năm 2013 thì những người nêu trên có quyền sử dụng đất nên diện tích đất ông Đ đứng tên được chia làm 2 phần, trong đó cụ Đ1 và ông Đ mỗi người 1 phần. Cụ Đ1 chết không để lại di chúc nên chia phần của cụ Đ1 cho các con theo pháp luật, có tính công sức của ông Đ.

Trong sơ đồ chia thừa kế có phần ký hiệu O nhưng chưa xác minh làm rõ phần đất này thuộc thừa nào? Không thẩm định đo đạc xác định lại là vi phạm tố tụng, gây khó khăn cho việc thi hành án. Bản án sơ thẩm chia cho ông Đ 2.205m² là phần đất sau khu mộ, có giá trị thấp hơn nhưng lại buộc ông Đ trả giá trị theo kết quả định giá cho người thừa kế khác là thiệt thòi cho ông Đ.

Tổng chiều dài phần đất giáp đường đất là 48,64m nhưng Tòa án lại chia cho các đương sự (bà L, bà H, bà B, bà Ph) tổng cộng là 49,7m là không chính xác; Đồng thời cơ quan chuyên môn cũng không tách ra từng phần đất được

chia, xác định vị trí cụ thể thửa đất nên việc thi hành án là không thể thực hiện được.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông Đ, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 5 và khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ kháng cáo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh kháng nghị đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Các đương sự thống nhất xác nhận: Cụ Đ1 và cụ L2 là vợ chồng, có 5 người con, gồm: Ông Đ, bà L, bà H, bà B, bà Ph. Cụ Đ1 và cụ L2 chết không để lại di chúc. Đất tranh chấp là thửa 508, diện tích 3.250m² và thửa 509, diện tích 3.250m², cùng tờ bản đồ số 10, tại ấp B, xã L, huyện D, được UBND huyện D cấp giấy CNQSDĐ cho ông Đầu ngày 17/8/1995. Nguồn gốc các thửa đất trên là của cụ Đ1.

[2] Quá trình tố tụng, ông Đ cho rằng đã được cụ Đ1 cho phần đất trên nhưng không có căn cứ chứng minh, không được người thừa kế của cụ Đ1 thừa nhận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa 508 và thửa 509 là di sản thừa kế của cụ Đ1 và chia thừa kế theo pháp luật cho ông Đ, bà L, bà H, bà B, bà Ph là có căn cứ.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Đ được UBND huyện D cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa 508, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm và thửa 509, mục đích sử dụng là đất ở và đất trồng cây lâu năm. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thủ tục định giá tài sản và đo đạc diện tích các thửa đất làm căn cứ chia thừa kế là đúng.

[4] Tuy nhiên, tại Biên bản định giá ngày 30/7/2020, Hội đồng định giá chỉ xác định giá trị quyền sử dụng đất của thửa 508, 509 là 300.000 đồng/m², mà không xác định giá trị quyền sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm là không đúng quy định.

[5] Tại Sơ đồ khu đất ban hành kèm theo Công văn số 382/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 19/8/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T (bút lục 373), thể hiện tổng diện tích đất tranh chấp là 5.163,6m², nhưng sơ đồ này không thể hiện tọa độ cụ thể và không thể hiện diện tích nhà, vật kiến trúc trên đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ sơ đồ này

để chia cho các đồng thừa kế là không thể thi hành án. Đồng thời, tại sơ đồ khu đất thể hiện chiều dài giáp đường đất là 48,64m nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chia cho bà L, bà H, bà B, bà Ph diện tích đất có chiều dài tổng cộng 49,7m là không phù hợp.

[6] Đất của bà L được chia 215,6m², bà H, bà B, bà Ph mỗi người được chia 392m². Tại điểm b, Điều 4 Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh T Quy định điều kiện tách thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh T, có nội dung: Diện tích tối thiểu của thửa đất mới hình thành đối với đất nông nghiệp của các phường, thị trấn, xã là 500m². Đối chiếu quy định trên thì việc chia thửa kế cho các đương sự với diện tích trên là trái quy định.

[7] Ngoài ra, việc định giá tài sản tranh chấp là ngày 30/7/2020 nhưng đến ngày 23/3/2022, Tòa án mới xét xử sơ thẩm là quá thời hạn quy định nhưng hồ sơ vụ án không thể hiện ý chí của các đương sự về việc đồng ý với kết quả định giá ngày 30/7/2020 này và không yêu cầu định giá lại.

[8] Ông Đ và bà T là người trực tiếp quản lý di sản nên phải được hưởng phần công sức quản lý, tôn tạo di sản. Do không xác định được cụ thể công sức là bao nhiêu thì ông Đ, bà T phải cùng được hưởng bằng một kỷ phần thừa kế. Việc Tòa án không chia cho ông Đ, bà T hưởng phần công sức nêu trên là không đúng pháp luật.

[9] Từ những nội dung nêu trên, thấy rằng việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của ông Đ, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T, hủy bản án sơ thẩm.

[10] Tạm ứng chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm do các đương sự nộp sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[11] Án phí phúc thẩm: Ông Đ không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Đ.
2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T.
3. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.
4. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh T giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

5. Án phí phúc thẩm: Ông Dương Văn Đ không phải chịu.
6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Trà Vinh (1);
- VKSND tỉnh Trà Vinh (1);
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh (1);
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- NLQ (1);
- Lưu (5), BĐA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Đức Phương